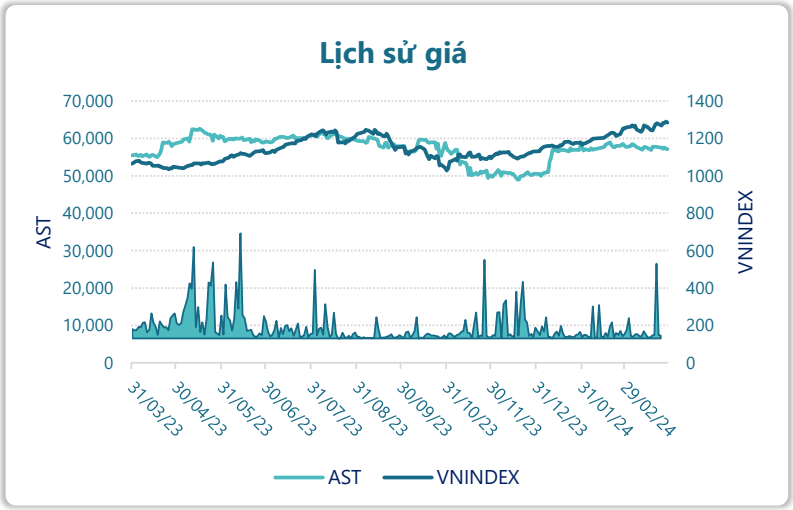
FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco (HSX: AST)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**57,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	62,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	49,000
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,350
% sở hữu nước ngoài	45.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,570
P/E	20.6
EPS	2,771

DT thuần

Q1/24

340

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 51.0| 17.5%

YoY: ▲ 77.0| 29.1%

LN sau thuế

Q1/24

50.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.1| 25.2%

YoY: ▲ 15.8| 46.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

16.3%

+/- YoY: ▲ 9.3%

DT thuần

2023

1,100

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 496| 82.2%

LN sau thuế

2023

151

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 117| 346%

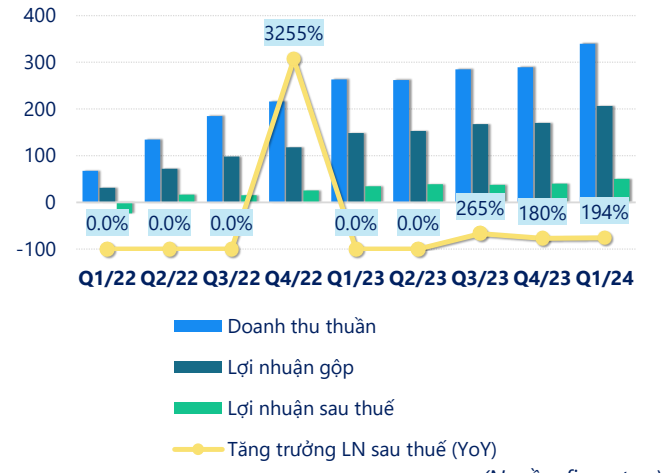
ROE

2023

22.2%

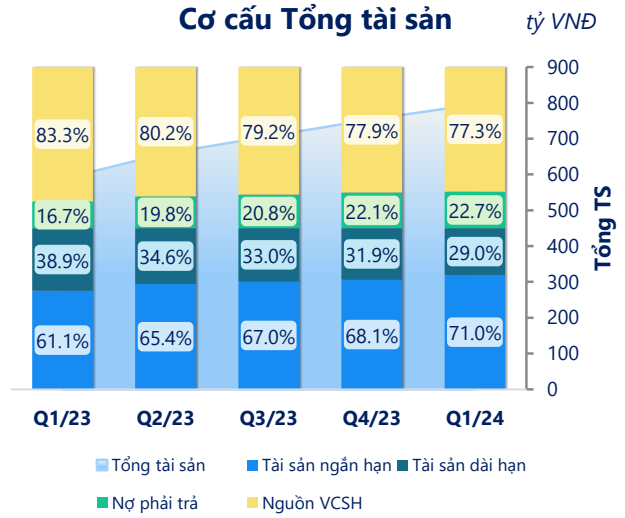
+/- YoY: ▲ 16.8%

Kết quả kinh doanh



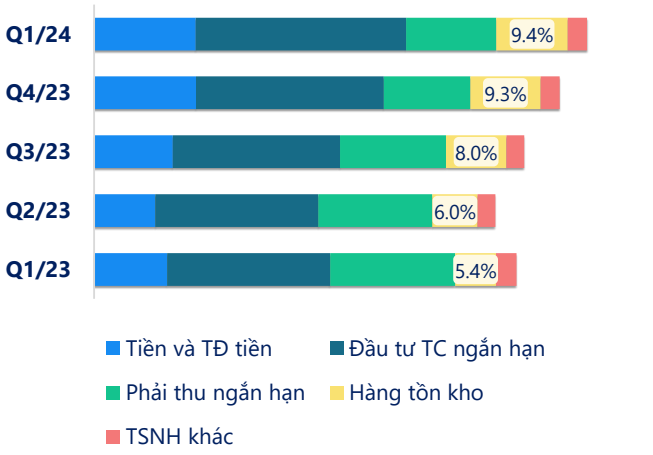
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



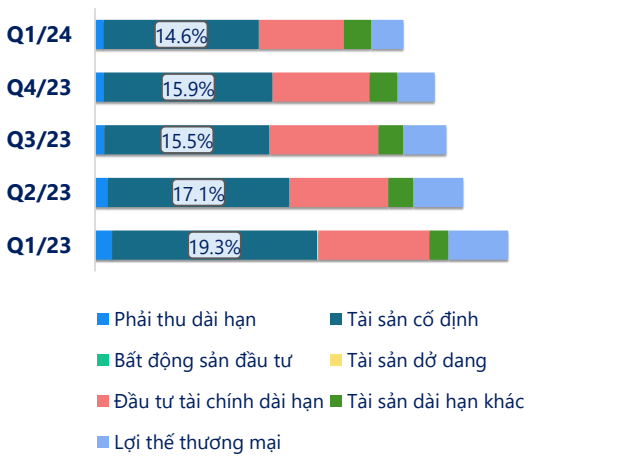
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



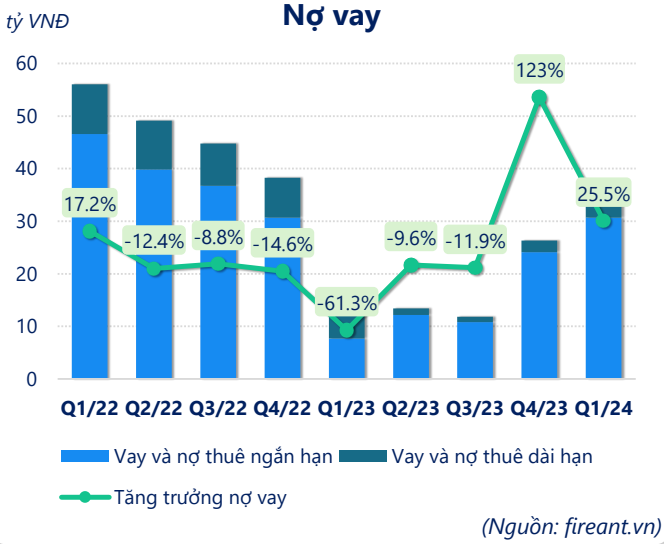
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



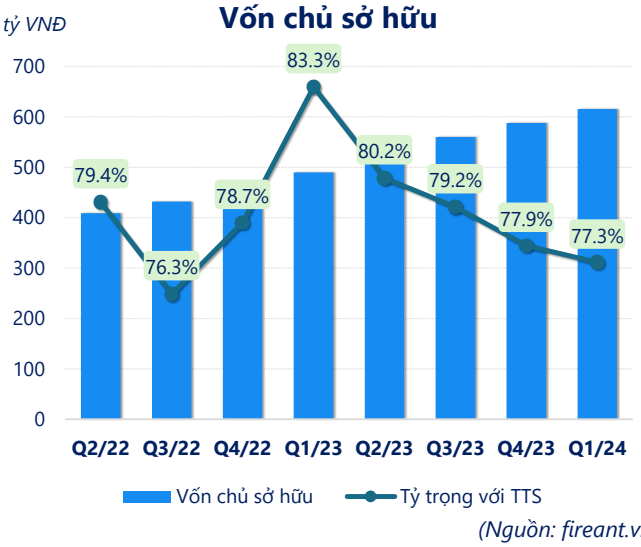
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



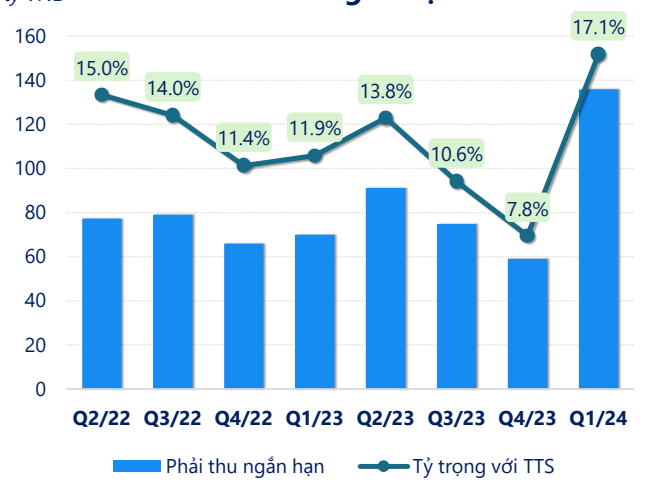
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



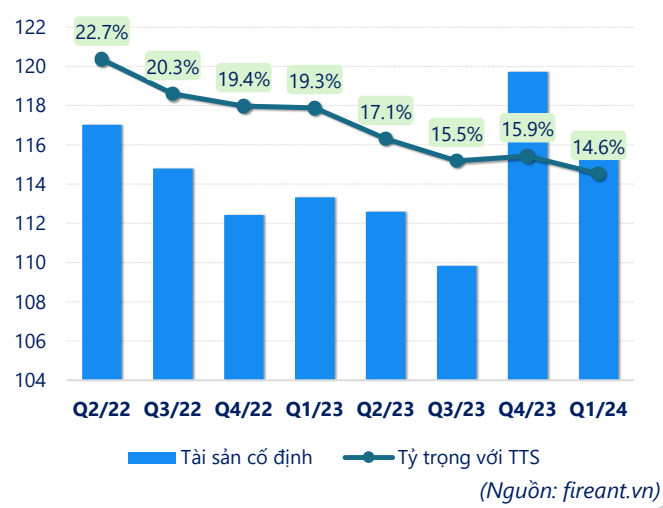
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



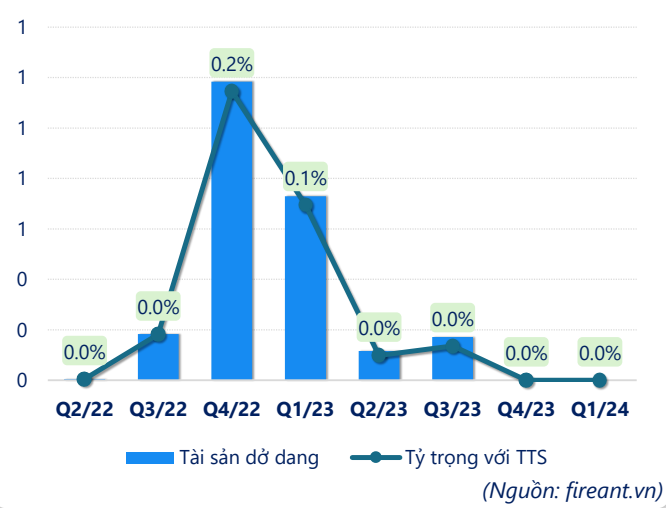
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



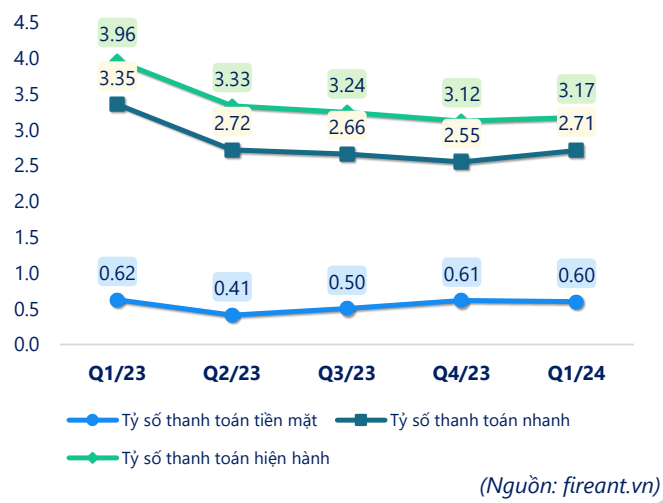
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



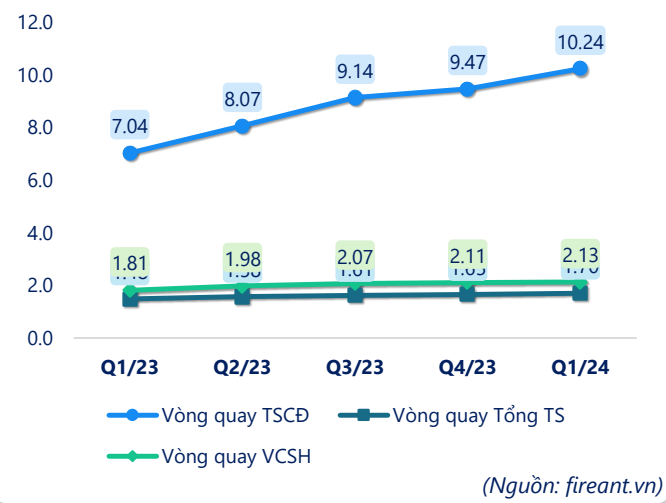
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**588**	**659**	**707**	**754**	**796**
Tài sản ngắn hạn	**359**	**431**	**473**	**513**	**565**
Tiền và tương đương tiền	56.6	53.0	73.1	101	107
Đầu tư tài chính ngắn hạn	163	190	223	240	217
Phải thu ngắn hạn	70.0	91.1	74.9	59.0	136
Hàng tồn kho	55.2	79.4	84.8	93.7	82.1
Tài sản ngắn hạn khác	14.9	16.8	17.0	19.8	23.2
Tài sản dài hạn	**228**	**228**	**233**	**241**	**231**
Phải thu dài hạn	9.42	7.84	6.25	6.31	6.31
Tài sản cố định	113	113	110	120	116
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.73	0.12	0.17	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	61.4	61.1	72.1	68.8	63.5
Tài sản dài hạn khác	10.5	15.6	16.5	19.7	20.3
Lợi thế thương mại	33.0	30.8	28.6	26.4	24.2
Nợ phải trả	**98.1**	**130**	**147**	**167**	**180**
Nợ ngắn hạn	**90.7**	**129**	**146**	**164**	**178**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.68	12.1	10.8	24.1	30.7
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	52.7	59.2	61.4	50.3
Nợ dài hạn	7.43	1.25	1.00	2.20	2.39
Vay và nợ thuê dài hạn	7.13	1.25	1.00	2.20	2.39
Nguồn vốn chủ sở hữu	**490**	**528**	**560**	**588**	**615**
Vốn chủ sở hữu	**490**	**528**	**560**	**588**	**615**
Vốn điều lệ	450	450	450	450	450
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)